



tián shǔ

田鼠

noun · field mouse, vole

Example Sentences

tián shǔ zài tián lǐ wā dòng
田鼠在田里挖洞。

The field mouse digs holes in the field.

māo tóu yīng jīng cháng bǔ shí tián shǔ
猫头鹰经常捕食田鼠。

Owls often prey on field mice.

nóng mǐn yòng xiàn jǐng lái fáng zhǐ tián shǔ pò huài zhuāng jià
农民用陷阱来防止田鼠破坏庄稼。

Farmers use traps to prevent field mice from damaging crops.

Trace each character, then write the word on your own.

田	田	田	田	田	田	田	田				
鼠	鼠	鼠	鼠	鼠	鼠	鼠	鼠	鼠	鼠	鼠	鼠
鼠	鼠	鼠	鼠	鼠							